

Name: _____

Date: _____

Matching #1

1. ní hǎo

2. wǒ

3. nǐ

4. zǎo shàng hǎo

5. hé

6. mā

7. shēng diào

8. yī

9. ér

10. sǎn

11. tā

12. tā

13. tā

14. dà

15. xiǎo

16. hǎo

17. hén hǎo

A. 声调

B. 和

C. 你好

D. 一

E. 她

F. 很好

G. 你

H. 好

I. 早上好

J. 小

K. 大

L. 我

M. 吗

N. 二

O. 他

P. 三

Q. 它